

A decorative graphic on the left side of the page. It consists of a series of thin, vertical black lines that form a wedge shape pointing to the right. From the tip of this wedge, a thick, solid yellow wedge extends diagonally upwards and to the right, filling the upper right portion of the page.

## **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

# Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính hiện tại của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Thành viên

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa  
Ông Huang Wei Ling

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này cùng các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc: *Rich*

Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

Số tham chiếu: 60867230/15504668

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Mai Việt Hùng*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Mai Việt Hùng*

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

*Bùi Xuân Vinh*

Bùi Xuân Vinh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>312.433.587.543</b>	<b>289.641.888.714</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>24.098.834.109</b>	<b>69.234.006.084</b>
111	1. Tiền		16.098.834.109	27.068.406.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	42.165.600.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>84.652.713.008</b>	<b>58.031.757.180</b>
131	1. Phải thu khách hàng	5	83.415.923.765	38.131.234.618
132	2. Trả trước cho người bán		824.445.981	4.013.706.975
135	3. Các khoản phải thu khác		412.343.262	15.886.815.587
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>194.751.638.645</b>	<b>143.264.189.001</b>
141	1. Hàng tồn kho		194.751.638.645	143.264.189.001
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.930.401.781</b>	<b>19.111.936.449</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.072.914.354	2.129.494.668
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.751.340.119	16.943.102.677
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		7.978.362	6.333.239
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		98.168.946	33.005.865
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>704.144.686.663</b>	<b>584.940.492.354</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>800.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		800.000.000	1.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>659.630.526.845</b>	<b>536.989.505.545</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	539.989.498.381	350.448.431.339
222	Nguyên giá		739.481.119.568	499.693.419.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(199.491.621.187)	(149.244.988.181)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	98.904.092.415	111.139.650.243
225	Nguyên giá		122.355.578.248	122.355.578.248
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.451.485.833)	(11.215.928.005)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	8.439.139.346	-
228	Nguyên giá		10.511.383.594	113.300.000
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.072.244.248)	(113.300.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.297.796.703	75.401.423.963
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>43.714.159.818</b>	<b>46.950.986.809</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.947.407.564	40.475.132.678
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	866.804.694	575.906.571
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.899.947.560	5.899.947.560
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.016.578.274.206</b>	<b>874.582.381.068</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>547.330.639.970</b>	<b>484.403.824.774</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>267.042.427.605</b>	<b>315.005.014.236</b>
311	1. Vay ngắn hạn	12	36.751.094.894	60.102.609.792
312	2. Phải trả người bán		192.008.783.325	201.832.700.308
313	3. Người mua trả tiền trước		7.424.116.587	2.582.555.036
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.060.147.961	33.467.463.243
315	5. Phải trả người lao động		3.500.154.795	3.102.244.466
316	6. Chi phí phải trả	14	4.964.569.172	5.233.156.197
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.555.954.441	1.216.316.090
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.777.606.430	7.467.969.104
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>280.288.212.365</b>	<b>169.398.810.538</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		372.055.917	401.543.250
334	2. Vay và nợ dài hạn	15	279.916.156.448	168.997.267.288
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>469.247.634.236</b>	<b>390.178.556.294</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16.1</b>	<b>469.247.634.236</b>	<b>390.178.556.294</b>
411	1. Vốn cổ phần		274.914.910.000	229.888.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.145.500.800	40.145.500.800
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(11.753.620.000)	(11.650.560.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		164.721.832.436	130.576.264.494
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.016.578.274.206</b>	<b>874.582.381.068</b>

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	680.296	1.188.701



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng	17.1	1.099.306.642.309	935.783.448.485
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(96.466.061)	(874.995.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	17.1	1.099.210.176.248	934.908.453.485
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(924.734.079.439)	(756.845.768.711)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		174.476.096.809	178.062.684.774
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	3.632.235.955	25.545.155.597
22	7. Chi phí tài chính	18	(18.698.609.165)	(47.492.801.864)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.965.470.881)	(18.099.539.768)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(28.078.886.988)	(19.637.737.491)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(34.124.514.109)	(30.206.542.837)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		97.206.322.502	106.270.758.179
31	11. Thu nhập khác		181.490.624	467.325.589
32	12. Chi phí khác		(627.130.379)	(222.507.487)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(445.639.755)	244.818.102
50	14. Lợi nhuận kế toán trước thuế		96.760.682.747	106.515.576.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(12.849.882.452)	(24.599.778.497)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	290.898.123	575.906.571
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.201.698.418	82.491.704.355
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	3.347	3.279



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>96.760.682.747</b>	<b>106.515.576.281</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7,8,9	64.823.090.182	56.688.211.544
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	13.624.875.313
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.858.508.388)	(11.883.699.879)
06	Chi phí lãi vay	18	17.965.470.881	18.099.539.768
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>176.690.735.422</b>	<b>183.044.503.027</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(17.296.001.474)	19.846.026.056
10	Tăng hàng tồn kho		(51.487.449.644)	(69.781.957.564)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(19.253.807.502)	93.303.955.367
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.584.305.428	(5.605.677.461)
13	Tiền lãi vay đã trả		(17.251.749.057)	(19.412.048.568)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.1	(19.241.795.954)	(11.146.557.936)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		167.435.619.664	120.956.936.125
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(172.107.156.974)	(124.019.197.125)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>52.072.699.909</b>	<b>187.185.981.921</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(186.988.411.144)	(58.691.825.283)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		65.454.546	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.793.053.842	11.425.783.212
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(184.129.902.756)</b>	<b>(47.266.042.071)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	3.673.600.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	16.1	(103.060.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		335.844.018.320	378.471.605.747
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(229.939.011.944)	(444.655.486.343)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(18.879.915.504)	(44.236.579.768)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>86.922.030.872</b>	<b>(106.746.860.364)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(45.135.171.975)	33.173.079.486
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	69.234.006.084	36.060.781.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	145.585
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	24.098.834.109	69.234.006.084



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011

Hoạt động chính hiện tại của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 661 (31 tháng 12 năm 2011: 644).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng CMKTVN số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý cá khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: Liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất năm nơi nào khác.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm kế toán hiện hành và các năm kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

*Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.912.906	253.751.927
Tiền gửi ngân hàng	16.045.921.203	26.814.654.157
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	42.165.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.098.834.109</b>	<b>69.234.006.084</b>

Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tuần, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	80.013.643.680	36.833.938.183
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 21</i> )	3.402.280.085	1.297.296.435
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>83.415.923.765</b>	<b>38.131.234.618</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	34.750.073.172	15.592.929.799
Thành phẩm	105.748.459.901	75.345.550.155
Hàng mua đang đi trên đường	54.253.105.572	31.276.178.046
Chi phí sản xuất dở dang	-	21.049.531.001
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>194.751.638.645</b>	<b>143.264.189.001</b>

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	140.647.005.312	321.525.131.932	37.157.477.722	363.804.554	499.693.419.520
Mua mới	-	43.760.528.032	22.442.072.062	11.000.000	66.213.600.094
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	172.856.107.054	1.099.948.000	-	173.956.055.054
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.192.900)	(24.762.200)	(381.955.100)
Số cuối năm	140.647.005.312	538.141.767.018	60.342.304.884	350.042.354	739.481.119.568
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	6.433.829.043	18.882.989.022	2.511.876.862	137.129.652	27.965.824.579
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	30.401.986.893	109.967.782.708	8.614.500.634	260.717.946	149.244.988.181
Khấu hao trong năm	10.904.685.183	34.509.900.386	5.169.647.997	44.354.540	50.628.588.106
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(357.192.900)	(24.762.200)	(381.955.100)
Số cuối năm	41.306.672.076	144.477.683.094	13.426.955.731	280.310.286	199.491.621.187
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	110.245.018.419	211.557.349.224	28.542.977.088	103.086.608	350.448.431.339
Số cuối năm	99.340.333.236	393.664.083.924	46.915.349.153	69.732.068	539.989.498.381
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)	66.689.850.817	291.392.887.474	44.950.392.519	-	403.033.130.810

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VNĐ
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và cuối năm	<u>122.355.578.248</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	11.215.928.005
Khấu hao trong năm	<u>12.235.557.828</u>
Số cuối năm	<u>23.451.485.833</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>111.139.650.243</u>
Số cuối năm	<u>98.904.092.415</u>

Công ty thuê tài chính các máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất sợi. Theo hợp đồng thuê tài chính ký ngày 25 tháng 2 năm 2011, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 25 tháng 2 năm 2016. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh 15.2.

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	113.300.000
Mua mới	<u>10.398.083.594</u>
Số cuối năm	<u>10.511.383.594</u>
Trong đó:	
Đã khấu trừ hết	113.300.000
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	113.300.000
Khấu trừ trong năm	<u>1.958.944.248</u>
Số cuối năm	<u>2.072.244.248</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>8.439.139.346</u>

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 2 của Công ty.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	30.596.769.909	31.420.995.303
Khác	6.350.637.655	9.054.137.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.947.407.564</b>	<b>40.475.132.678</b>

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

## 12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	17.870.424.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	18.880.670.894	60.102.609.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.751.094.894</b>	<b>60.102.609.792</b>

Các khoản vay này được thực hiện nhằm mục đích bổ sung vốn nhu cầu lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức
	VNĐ	Đô la Mỹ	trả gốc và lãi	(/năm)	đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	8.331.200.000	400.000	Từ ngày 3 tháng 12 năm 2012 đến ngày 3 tháng 1 năm 2013	3,5%	Giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng
	9.539.224.000	458.000	Từ ngày 27 tháng 12 năm 2012 đến ngày 10 tháng 1 năm 2013	3,5%	tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
	<b>17.870.424.000</b>	<b>858.000</b>			

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.1)	8.676.466.670	15.068.380.172
Thuế giá trị gia tăng	3.936.722.033	-
Thuế xuất, nhập khẩu	196.608.756	18.228.860.241
Thuế thu nhập cá nhân	180.893.002	170.222.830
Thuế tài nguyên	69.457.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.060.147.961</b>	<b>33.467.463.243</b>

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	2.016.895.069	2.631.301.895
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.738.286.505	1.795.684.562
Chi phí lãi vay	713.721.824	295.615.171
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	436.202.574	319.626.274
Chi phí khác	59.463.200	190.928.295
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.964.569.172</u></b>	<b><u>5.233.156.197</u></b>

### 15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	239.010.089.416	150.433.979.040
Thuê tài chính	59.786.737.926	78.665.898.040
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>298.796.827.342</u></b>	<b><u>229.099.877.080</u></b>
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	18.880.670.894	60.102.609.792
Nợ dài hạn	279.916.156.448	168.997.267.288

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15.	VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
15.1	Vay dài hạn từ ngân hàng	VNĐ	Đô la Mỹ			
	<b>Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</b>					
	SBL010200911006	3.609.950.616	173.322	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	5,7%	Máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trưng Bàng, tỉnh Tây Ninh
	SBL010200911007	36.101.630.616	1.733.322	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	5,7%	
	SBL010200911008	271.722.088	13.046	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	5,7%	
	SBL0102011003008	354.034.344	16.998	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	5,7%	
	SBL0102011003005	568.729.368	27.306	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	5,7%	
	<b>Trong đó:</b>	<b>40.906.067.032</b>	<b>1.963.994</b>			
	<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</b>	<b>18.880.670.894</b>	<b>906.468</b>			
	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á</b>					
	H.0217-13	168.209.469.016	8.076.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	4,8%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án). Tổng giá trị 12.100.000 Đô la Mỹ
	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam</b>					
	Số 200908121	70.800.620.400	3.399.300	96 tháng từ ngày 20 tháng 7 năm 2010 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	Từ 5,0% đến 7,4%	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trưng Bàng, tỉnh Tây Ninh
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>279.916.156.448</b>	<b>13.439.416</b>			



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 15. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Nợ gốc
<b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>				
Dưới 1 năm (Thuyết minh số 12)	22.244.483.912	3.363.813.018	18.880.670.894	18.879.915.504
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
Trên 1 đến 5 năm	43.798.126.475	2.892.059.443	40.906.067.032	59.785.982.536
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.042.610.387</b>	<b>6.255.872.461</b>	<b>59.786.737.926</b>	<b>78.665.898.040</b>

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						VND
Số đầu năm	197.326.400.000	40.557.750.800	-	1.219.011.000	86.373.586.147	325.476.747.947
Tăng vốn	3.673.600.000	-	-	-	-	3.673.600.000
Cổ phiếu quỹ	-	(412.250.000)	(11.650.560.000)	-	-	(12.062.810.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	82.491.704.355	82.491.704.355
Cổ tức	28.888.340.000	-	-	-	(28.888.340.000)	-
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(9.400.686.008)	(9.400.686.008)
Số cuối năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	229.888.340.000	40.145.500.800	(11.650.560.000)	1.219.011.000	130.576.264.494	390.178.556.294
Tăng vốn	45.026.570.000	-	-	-	(45.026.570.000)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(103.060.000)	-	-	(103.060.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	84.201.698.418	84.201.698.418
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	(5.029.560.476)	(5.029.560.476)
Số cuối năm	274.914.910.000	40.145.500.800	(11.753.620.000)	1.219.011.000	164.721.832.436	469.247.634.236

Vào ngày 29 tháng 3 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên việc phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 20% vốn cổ phần. Theo đó, vào ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã thực hiện phát hành 4.502.657 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu tương đương 45.026.570.000 VNĐ. Vốn cổ phần của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 274.914.910.000 VNĐ và Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 6 tháng 7 năm 2012.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp</b>		
Số đầu năm	229.888.340.000	197.326.400.000
Tăng trong năm	45.026.570.000	32.561.940.000
Số cuối năm	<u>274.914.910.000</u>	<u>229.888.340.000</u>

**16.3 Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.491.491	22.988.834
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu phổ thông	27.491.491	22.988.834
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(483.906)	(473.600)
Cổ phiếu phổ thông	(483.906)	(473.600)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**17 DOANH THU**

**17.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>1.099.306.642.309</b>	<b>935.783.448.485</b>
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(96.466.061)	(874.995.000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>1.099.210.176.248</b></u>	<u><b>934.908.453.485</b></u>

**17.2 Doanh thu tài chính**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.793.053.842	11.883.699.879
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	839.023.585	13.661.455.718
Khác	158.528	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>3.632.235.955</b></u>	<u><b>25.545.155.597</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	17.965.470.881	18.099.539.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	733.138.284	15.768.386.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	13.624.875.313
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.698.609.165</b>	<b>47.492.801.864</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.334.756.600	684.543.334.715
Chi phí nhân công	51.728.492.205	28.881.367.450
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	64.823.090.182	37.209.109.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.562.707.867	40.494.944.611
Chi phí khác	16.488.433.682	15.561.292.780
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>986.937.480.536</b>	<b>806.690.049.039</b>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 15%, áp dụng trong vòng 12 năm kể từ năm đi vào hoạt động (năm 2000) và mức thuế suất 25% cho các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 1 năm (năm 2009) và giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo cho phần đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất mới vào năm 2008.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>96.760.682.747</b>	<b>106.515.576.281</b>
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí phải trả	(57.398.057)	822.717.776
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(29.487.333)	208.991.544
Lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	27.423.992	1.329.452.359
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(573.750.192)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.214.435.145	1.767.242.003
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>97.915.656.494</b>	<b>110.070.229.771</b>
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(2.928.676.962)
<b>Chi phí thuế TNDN được ước tính</b>	<b>97.915.656.494</b>	<b>107.141.552.809</b>
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	14.297.132.447	16.480.492.752
Chi phí thuế TNDN ước tính cho hoạt động sản xuất khác (25%)	4.874.280.066	1.621.462.303
TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	(2.830.667.526)	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	6.497.823.442
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>16.340.744.987</b>	<b>24.599.778.497</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của năm trước theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC	(3.490.862.535)	-
	<b>12.849.882.452</b>	<b>24.599.778.497</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	15.068.380.172	1.615.159.611
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.241.795.954)	(11.146.557.936)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>8.676.466.670</b>	<b>15.068.380.172</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VNĐ			
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận chưa thực hiện	339.219.089	332.363.090	6.855.999	332.363.090
Chi phí phải trả	434.571.626	269.352.684	165.218.942	269.352.684
Dự phòng trợ cấp thôi việc	93.013.979	60.231.488	32.782.491	60.231.488
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(86.040.691)	86.040.691	(86.040.691)
	<b>866.804.694</b>	<b>575.906.571</b>		
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>290.898.123</b>	<b>575.906.571</b>

**21. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Giá trị	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	5.447.169.438	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	9.640.988.812	

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	594.000.000	594.000.000

Vào ngày kết thúc năm kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Giá trị	
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</b>				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	2.035.531.350	
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	1.366.748.735	
			<b>3.402.280.085</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế trong năm	84.201.698.418	82.491.704.355
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm	<u>25.156.359</u>	<u>25.156.359</u>
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	<u>3.347</u>	<u>3.279</u>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được điều chỉnh tăng 4.502.657 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm hiện hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**23. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	382.402.080	382.402.080
Từ 1 đến 5 năm	1.529.608.320	1.529.608.320
Trên 5 năm	<u>17.530.800.648</u>	<u>18.022.722.303</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.442.811.048</u></b>	<b><u>19.934.732.703</u></b>

***Các cam kết về đầu tư xây dựng***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản cam kết 1.428.840.849 VNĐ (31 tháng 12 năm 2011: 2.550.489.768 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

*Độ nhạy với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ:

		VNĐ
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
	+2%	(9.672.135.158)
	-2%	9.672.135.158
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
	+10%	(34.577.601.339)
	-10%	34.577.601.339

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>			
Các khoản vay và nợ	36.751.094.894	279.916.156.448	316.667.251.342
Phải trả người bán	192.008.783.325	-	192.008.783.325
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.520.523.613	-	6.520.523.613
	<b><u>235.280.401.832</u></b>	<b><u>279.916.156.448</u></b>	<b><u>515.196.558.280</u></b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>			
Các khoản vay và nợ	60.102.609.792	168.997.267.288	229.099.877.080
Phải trả người bán	201.832.700.308	-	201.832.700.308
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	6.449.472.287	-	6.449.472.287
	<b><u>268.384.782.387</u></b>	<b><u>168.997.267.288</u></b>	<b><u>437.382.049.675</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng (*Thuyết minh số 16*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 403.033.130.810 VNĐ và 350.448.431.731 VNĐ. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Tài sản tài chính</b>					
- Phải thu khách hàng	83.415.923.765	38.131.234.618	83.415.923.765	38.131.234.618	
- Phải thu khác	412.343.262	15.886.815.587	412.343.262	15.886.815.587	
- Các tài sản tài chính khác	6.798.116.506	6.932.953.425	6.798.116.506	6.932.953.425	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	24.098.834.109	69.234.006.084	24.098.834.109	69.234.006.084	
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.725.217.642</b>	<b>130.185.009.714</b>	<b>114.725.217.642</b>	<b>130.185.009.714</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
- Vay và nợ	316.667.251.342	229.099.877.080	316.667.251.342	229.099.877.080	
- Phải trả người bán	192.008.783.325	201.832.700.308	192.008.783.325	201.832.700.308	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.520.523.613	6.449.472.287	6.520.523.613	6.449.472.287	
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.196.558.280</b>	<b>437.382.049.675</b>	<b>515.196.558.280</b>	<b>437.382.049.675</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.



Phan Như Bích  
Kế toán trưởng



Đặng Triều Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2013